Mã số: 326

Ngày nhận: 17/10/2016

Ngày gửi phản biện lần 1: 26/10/2016

Ngày gửi phản biện lần 2:

Ngày hoàn thành biên tập: 8/12/2016

Ngày duyệt đăng: 8/12/2016

ẢNH HƯỞNG CỦA BẢO HỘ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ TỚI VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CHÈ SHAN TUYẾT MỘC CHÂU VÀ VẢI THIỀU LỤC NGẠN

***Nguyễn Thu Thủy*[1]**

***Hoàng Trường Giang*[2]**

***Dư Vũ Hoàng Tuấn*[3]**

***Nguyễn Trung Kiên*[4]**

Tóm tắt

Chỉ dẫn địa lý đóng vai trò rất quan trọng trong nông nghiệp. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa chỉ dẫn địa lý và nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp vẫn chưa được quan tâm đầy đủ. Mục đích của bài viết này nhằm tìm hiểu ảnh hưởng của chỉ dẫn địa lý tới chất lượng sản phẩm nông nghiệp tại Việt Nam, trong đó có xem xét đến ảnh hưởng của chính sách công về vấn đề này. Các tác giả tổng hợp và phân tích văn bản về bảo hộ chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam, tập trung vào vai trò của Chính phủ trong việc xây dựng và thực thi chỉ dẫn địa lý và xây dựng các văn bản luật liên quan. Trường hợp chè Mộc Châu Shan Tuyết và vải thiều Lục Ngạn được phân tích cụ thể nhằm xem xét ảnh hưởng của chỉ dẫn địa lý tới việc nâng cao chất lượng các sản phẩm nông nghiệp địa phương và quy trình quản lý chuỗi cung ứng của các sản phẩm này. Cuối cùng, bài viết đưa ra

[1]PGS,TS, Trường Đại học Ngoại thương, thuy.nt@ftu.edu.vn
[2]ThS,NCS, Victoria University, Australia, gianght.r2@gmail.com
[3]ThS,University College Dublin, Ireland, duvuhoangtuan@gmail.com
[4]IÉSEG School of Management, Pháp, kiennt.2410@gmail.com

các khuyến nghị tăng cường việc bảo hộ các chỉ dẫn địa lý để nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp Việt Nam.

Từ khóa: *chỉ dẫn địa lý, sản phẩm nông nghiệp, vai trò Chính phủ, Việt Nam*

Abstract

Geographical indications play a very important role in agriculture. However, the relationship between geographical indications (GI) and quality improvement of agricultural products has not received sufficient attention. The purpose of this paper is to analyse the impact of GI on agricultural products' quality in Vietnam, finding out the role of public policies. We synthesize and analyse the legal documents on GI protection in Vietnam, focusing on the role of the Government in establishing and executing GI protection and related legal documents. The cases of Moc Chau Shan Tuyet tea and Luc Ngan lychee are analysed in details to give insights on the quality improvement of local agricultural products and on the procedures of managing the supply chains of these products. Finally, the paper proposes several recommendations to promote the implementation of GIs for improving agricultural products' quality in Vietnam.

Keywords: *geographical indications, agricultural products, role of Government, Vietnam.*

1. Giới thiệu chung

Nông nghiệp đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Trước khi bắt đầu công cuộc đổi mới (Đổi Mới) năm 1986, chính sách tự cung tự cấp trong nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo. Thực tế cho thấy Việt Nam từ một nước thiếu lương thực đã vươn lên trở thành quốc gia xuất khẩu gạo đứng thứ 2 thế giới trong những năm gần đây. Ngoài ra, vị thế xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam được củng cố bằng một số mặt hàng xuất khẩu chủ đạo khác như cà phê và tiêu (Durand & Fournier, 2015). Trong vòng 30 năm trở lại đây, các chính sách nông nghiệp đã chú trọng vào việc cải tiến và đổi mới trong nông nghiệp. Cụ thể, mục tiêu trong ngành nông nghiệp không chỉ dừng lại ở nâng cao năng suất mà đã mở rộng sang tăng cường chất lượng và đảm bảo an toàn thực phẩm (ESCAP, 2009; Trần, 2014). Các chính sách nông nghiệp được xây dựng và thông qua bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ở cấp nhà nước và cơ quan nhà nước ở cấp địa phương, trước khi được thực thi tại tất cả các cấp. Trong các chính sách nông nghiệp hiện nay, chỉ dẫn địa lý là một công cụ hữu ích trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

Từ giữa thập niên 1990 trở lại đây, Chính phủ Việt Nam đã quan tâm hơn đến việc xây dựng và áp dụng chỉ dẫn địa lý (Durand & Fournier, 2015) và hiện nay, Việt Nam trở thành một trong những quốc gia đi đầu trong việc sử dụng công cụ này (Benerji, 2012). Chỉ dẫn địa lý không những góp phần tiết kiệm chi phí mà còn giúp giảm thiểu việc sử dụng nhầm lẫn tên gọi khi quảng bá các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam tại nước ngoài (Anders & Caswell, 2009; Bramley & Bienbee, 2012; Vittori, 2010). Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra chỉ dẫn địa lý là công cụ chính sách nông nghiệp có hiệu quả cao (Durand & Fournier, 2015). Tuy nhiên, vẫn còn rất ít nghiên cứu tập trung vào ảnh hưởng của chỉ dẫn địa lý tới việc nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp Việt Nam.

Mục tiêu của bài viết này nhằm nghiên cứu vai trò của Chính phủ về mặt chính sách ở cả cấp trung ương và địa phương trong việc xây dựng và quản lý chỉ dẫn địa lý. Ngoài ra, bài viết này chỉ ra mức độ tham gia của các nhà sản xuất nông nghiệp địa phương với việc phát triển các Chỉ dẫn Địa lý, đồng thời phân tích tác động của chỉ dẫn địa lý và các chính sách nông nghiệp khác đối với nâng cao chất lượng một số sản phẩm nông nghiệp Việt Nam. Các tác giả cũng đề xuất một số khuyến nghị tới Chính phủ và các nhà sản xuất địa phương nhằm góp phần nâng cao tính hiệu quả của chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam.

2. Chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam

2.1. Chỉ dẫn Địa lý

Chỉ dẫn địa lý có nhiều định nghĩa khác nhau. Hiện nay ở Việt Nam, Luật Sở hữu trí tuệ 2005 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ 2009 là những văn bản pháp lý cao nhất điều chỉnh việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam. Do vậy bài viết này sử dụng định nghĩa của Luật Sở hữu trí tuệ 2005, theo đó chỉ dẫn địa lý được định nghĩa là "dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể" (Luật Sở hữu trí tuệ 2005, Điều 4, Khoản 22). Tại Điều 79, Luật sở hữu trí tuệ quy định rằng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng được hai điều kiện (1) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý và (2) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định. Tại các Điều 80, 81, 82 và 83, Luật này cũng đưa ra những quy định về Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý, Danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, Điều kiện địa lý liên quan đến chỉ dẫn địa lý và Khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý.

Là một trong những quyền sở hữu trí tuệ, chỉ dẫn địa lý có tác dụng bảo hộ nguồn gốc và danh tiếng của các sản phẩm địa phương, qua đó đảm bảo các sản phẩm đã được bảo hộ chỉ dẫn địa lý không bị giả mạo bởi những sản phẩm khác có chất lượng không tương đương (Akerlof, 1970). Ở nhiều quốc gia, bảo hộ chỉ dẫn địa lý có vai trò quan trọng trong việc xây dựng các chính sách chung về nông nghiệp. Chỉ dẫn địa lý góp phần tăng thu nhập cho nhà sản xuất thông qua xây dựng và củng cố uy tín sản phẩm, do đó thúc đẩy khả năng phát triển của sản phẩm trên thị trường (Pecquer et al., 2008). Chính phủ có thể sử dụng chỉ dẫn địa lý để thúc đẩy tính đa dạng bền vững trong các khu vực sản xuất nông nghiệp chiến lược và giảm thiểu di dân nông thôn.Hơn thế nữa, chỉ dẫn địa lý thường gắn với những sản phẩm có danh tiếng lâu đời được nhiều người biết đến. Điều này có thể khiến giá và thị phần của sản phẩm tăng cao. Theo Durand & Fournier (2015), phần đông người tiêu dùng có phản hồi tốt đối với các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, kể cả khi họ không quen thuộc với nguồn gốc địa lý của sản phẩm..

2.2. Bảo hộ Chỉ dẫn Địa lý tại Việt Nam

Việt Nam chỉ thực sự chú trọng đến bảo hộ chỉ dẫn địa lý sau khi tham gia Hiệp định TRIPS từ năm 2007. Trước đó, Việt Nam mới xây dựng thành công tên gọi theo xuất xứ của hai sản phẩm là nước mắm Phú Quốc và chè Shan Tuyết vào năm 1998. Cho đến cuối năm 2005, Quốc hội đã thông qua Luật Sở hữu Trí tuệ, trong đó có bao gồm các quy định liên quan tới chỉ dẫn địa lý. Mặc dù cả nước mắm Phú Quốc và chè Shan Tuyết đều chưa được thực thi vào thời điểm đăng ký, việc xác nhận tên gọi theo xuất xứ và sau đó là chỉ dẫn địa lý cho hai sản phẩm này đã đánh dấu những bước quan trọng đầu tiên trong việc bảo hộ và phát triển các chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam. Trong các phần tiếp theo, bài viết sẽ phân tích sự tham gia của các cơ quan quản lý Nhà nước vào việc xây dựng chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam, bao gồm cơ chế chính sách, việc triển khai và giao nhiệm vụ cho các cơ quan chính quyền trung ương và địa phương.

Xây dựng cơ chế chính sách tại Việt Nam

Nhằm xây dựng hệ thống bảo hộ chỉ dẫn địa lý, Việt Nam đã bắt đầu xây dựng cơ chế chính sách từ năm 1995 (Vu & Dao, 2006). Do Hiệp định TRIPS không quy định cụ thể các biện pháp thúc đẩy chỉ dẫn địa lý, Việt Nam đã tự xây dựng hệ thống chỉ dẫn địa lý cho riêng mình.

Trong giai đoạn 1995 – 2005, nhiều dự thảo luật, nghị định và thông tư về chỉ dẫn địa lý đã được xây dựng. Các nội dung khác nhau thuộc chỉ dẫn địa lý được phân cấp cho các cấp chính quyền khác nhau. Dự thảo cũng có sự góp mặt của nhiều chuyên gia trong nước và nhiều trường đại học lớn để đảm bảo tính thống nhất với hệ thống luật pháp Việt Nam nói riêng và quốc tế nói chung.

Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp năm 1989 là văn bản pháp luật đưa ra những quy định đầu tiên liên quan tới chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam. Tuy vậy kể từ năm 1989-1996, chưa có một tên gọi xuất xứ nào được đăng ký bảo hộ (Lê Thị Thu Hà, 2010). Sau đó, Luật Dân sự 1995 đã đưa ra những quy định cụ thể về bảo hộ chỉ dẫn địa lý và tên gọi theo xuất xứ trong giai đoạn 1995 – 2005. Cũng trong giai đoạn này, hai tên gọi theo thương hiệu đã được xác định, bao gồm nước mắm Phú Quốc và chè Shan Tuyết Mộc Châu. Năm 2005, khi Việt Nam chuẩn bị gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), các quy định về quyền sở hữu trí tuệ đã được sửa đổi. Luật Sở hữu trí tuệ 2005 ra đời đã đưa ra những quy định cụ thể và đồng nhất về sở hữu trí tuệ, đồng thời tạo ra sự thay đổi cơ bản cho việc sử dụng khái niệm chỉ dẫn địa lý, thay thế cho khái niệm tên gọi theo xuất xứ được sử dụng trước đó (Lê Thị Thu Hà, 2010). Luật sở hữu trí tuệ 2005 đã đưa ra những quy định bảo hộ chỉ dẫn địa lý tương đối phù hợp với quy định của Hiệp định TRIPS. Đồng thời Luật sở hữu trí tuệ 2005 cũng quy định về việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý của các sản phẩm dưới hình thức nhãn hiệu và đưa ra các quy định về bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Có thể nói, Việt Nam đã có những bước phát triển rõ rệt trong việc hoạch định các chính sách về bảo hộ chỉ dẫn địa lý bắt đầu từ khi chuẩn bị gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Đăng ký chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam

Tính đến tháng 10/2016, Việt Nam đã đăng ký bảo hộ 44 chỉ dẫn địa lýcho các sản phẩm trong nước (Bảng 1), trở thành nước có nhiều chỉ dẫn địa lý được đăng ký đứng thứ hai trong khu vực ASEAN sau Thái Lan (Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam, 2016). Các chỉ dẫn địa lý này chủ yếu bao gồm nông sản và hàng thủ công mỹ nghệ (NOIP, 2016).

Bảng 1: Danh sách các chỉ dẫn địa lý đã đăng ký bảo hộ tại Việt Nam, tính đến tháng 10/2016

STT	Tên đăng ký tại Việt Nam	Loại sản phẩm	STT	Tên đăng ký tại Việt Nam	Loại sản phẩm
1	Mộc Châu	Trà	24	Trà My	Quế
2	Buôn Ma Thuột	Hạt cà phê	25	Binh Thuận	Nho
3	Đoan Hùng	Bưởi	26	Tân Triều	Bưởi
4	Bình Thuận	Thanh long	27	Bảo Lâm	Hồng không hạt

5	Lạng Sơn	Hồi hương	28	Bắc Kạn	Quýt
6	Thanh Hà	Vải	29	Yên Châu	Xoài
7	Phan Thiết	Nước mắm cốt	30	Mèo Vạc	Bạc hà mật ong
8	Hải Hậu	Gạo	31	Bình Minh	Bưởi
9	Vinh	Cam	32	Hạ Long	Mực xé
10	Tân Cương	Trà	33	Bạc Liêu	Muối
11	Hồng Dân	Gạo	34	Luận Văn	Bưởi
12	Lục Ngạn	Vải thiều	35	Yên Tử	Hoa đào
13	Hòa Lộc	Xoài	36	Điện Biên	Gạo
14	Đại Hoàng	Chuối	37	Quảng Ninh	Ngao
15	Văn Yên	Quế	38	Vĩnh Kim	Khế
16	Hậu Lộc	Mắm ruốc	39	Cao Phong	Cam
17	Bắc Kạn	Hồng không hạt	40	Vân Đồn	Sá sùng
18	Phúc Trạch	Bưởi	41	Đồng Giao	Dứa
19	Bảy Núi	Gạo	42	Long Khánh	Chôm chôm
20	Trùng Khánh	Hạt dẻ	43	Ngọc Linh	Nhân sâm
21	Bà Đen	Na	44	Quảng Trị	Ớt
22	Hà Giang	Cam sành		Thường Xuân	Quế
23	Vĩnh Bảo	Thuốc lào			

Nguồn: Tổng hợp từ Website của Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam (2016)

Các sản phẩm chỉ dẫn địa lý thường có đóng góp tích cực cho nền kinh tế quốc dân nói chung và an ninh lương thực nói riêng (Bie'nabe & Marie-Vivien, 2015). Trong khi phần lớn chỉ dẫn địa lý có vai trò quan trọng trong nền kinh tế vùng và địa phương, một số chỉ dẫn địa lý mang giá trị biểu tượng và chiến lược cho quốc gia, chẳng hạn như chiến dịch quảng bá nước mắm Phú Quốc của Việt Nam sau khi được bảo hộ chỉ dẫn địa lý tại thị trường châu Âu. Nghiên cứu của Bie'nabe và Marie-Vivien (2015) cũng như của Jena và Grote (2010) cho thấy Chính phủ sử dụng chỉ dẫn địa lý để quảng bá du lịch địa phươngthông qua việc xây dựng hàng loạt sản phẩm được đăng ký chỉ dẫn địa lý tại các nước ASEAN. Các cơ quan nhà nước cấp địa phương hoàn toàn nhận thức được giá trị của các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và đã tích cực hỗ trợ và cấp vốn cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chỉ dẫn địa lý.

Nhìn chung, quá trình hoạch định chính sách liên quan tới chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam đang được thực hiện tương đối tốt và góp phần quan trọng trong việc bảo hộ và phát triển chỉ dẫn địa lý. Số lượng sản phẩm nông nghiệp được bảo hộ chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam tăng khá nhanh trong thời gian qua. Việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý mang lại nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp cung cấp các sản phẩm nông nghiệp nhờ vào uy tín và thương hiệu của chỉ dẫn địa lý, có thể kể tên như cam Cao Phong, nước mắm Phú Quốc, hay vải thiều Lục Ngạn. Tuy nhiên, vai trò của Chính phủ trong việc xây dựng chỉ dẫn địa lý cần phải mở rộng ra ngoài phạm vi xây dựng cơ chế chính sách, để thực hiện các hoạt động hỗ trợ cấp địa phương trong việc kiểm soát chất lượng sau khi bảo hộ và bảo vệ các sản phẩm chỉ dẫn địa lý khỏi bị xâm hại bởi các sản phẩm không rõ nguồn gốc.

2.3. Nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp

Trong mục này, nhóm tác giả rà soát các nghiên cứu về chất lượng sản phẩm nông nghiệp và đánh giá việc Chính phủ có thể sử dụng vai trò thể chế của mình như thế nào để nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Các tác giả cũng đánh giá hệ thống sản xuất và chuỗi cung ứng địa phương đang được áp dụng tại Việt Nam để cung cấp một bức tranh toàn cảnh về sản xuất nông nghiệp và nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp trong nước.

Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nói chung có tác dụng bảo vệ và thúc đẩy cải tiến trong sản xuất và cạnh tranh lành mạnh và bảo hộ chỉ dẫn địa lý nói riêng có vai trò bảo vệ một sản phẩm nhất định có nguồn gốc địa lý có đặc điểm chủ yếu được xây dựng trên điều kiện địa lý đặc trưng (Luật Dân sự, 1995).

Những thực phẩm và sản phẩm nông nghiệp được xếp vào nhóm hàng hóa tin dùng khi nhà sản xuất nắm rõ chất lượng những hàng hóa họ bán ra và người tiêu dùng hiểu được đặc tính của sản phẩm họ sử dụng (Anania & Nistico, 2004). Chỉ dẫn địa lý là một công cụ hiệu quả để quảng

bá sản phẩm nông nghiệp trong điều kiện toàn cầu hóa thông qua việc giảm rủi ro của việc các tên gọi của sản phẩm bị xâm hại bởi những sản phẩm có chất lượng không tương đương (Bramley & Bienabe, 2012) và tránh trường hợp hàng hóa kém chất lượng chiếm ưu thế trước hàng hóa có chất lượng cao (Durand & Fournier, 2015). Do đó, vai trò của các cơ quan quản lý Nhà nước trong việc kiểm soát chất lượng hàng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp là không thể thiếu. Bên cạnh việc xây dựng cơ chế chính sách bao gồm các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc cho chuỗi cung ứng để đảm bảo chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, nhiều nhà nghiên cứu về nông nghiệp và phát triển nông thôn từ các viện nghiên cứu trong nước đã tham gia đánh giá kiểm định và nâng cao chất lượng sản phẩm. Nghiên cứu của Durand & Bienabe (2015) cho thấy rằng trong nỗ lực hiện đại hóa của Việt Nam nhằm xác định quy chuẩn thích hợp nhất, việc áp dụng các phương pháp hiện đại vào kiến thức truyền thống không đem lại nhiều kết quả khả quan và phụ thuộc vào phản ứng và sự hợp tác từ các nhà sản xuất địa phương.

Hơn nữa, lượng cầu về sản phẩm nông nghiệp có thể dao động mạnh bởi nhiều yếu tố như thời tiết, nhiệt độ và xu hướng người tiêu dùng (Chen et al., 2015). Các yếu tố không lường trước này có thể thay đổi hoàn toàn chuỗi cung ứng nông nghiệp, do các quyết định được đưa ra dựa vào dự báo lượng cầu năm trước. Ví dụ tại khu vực phía Đông của Trung Quốc, Chuỗi cung ứng FASC (Facility Agriculture Supply Chain) được sử dụng trong nông nghiệp, trong đó các siêu thị sẽ cung cấp dịch vụ vận chuyển, thương mại và tư vấn thông tin thị trường trong quy trình sản xuất nông nghiệp (Chen et al., 2015).

Tại thị trường Việt Nam, tự cung tự cấp trong sản xuất đã đạt được về lượng song chưa đảm bảo về chất (chất lượng và an toàn thực phẩm). Việt Nam đã áp dụng chính sách bảo hộ cho một số sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm đã chế biến bằng cách đánh thuế nhập khẩu lên đến 50% đối với các mặt hàng rau củ, hoa quả và thịt đã chế biến và 40% đối với hoa quả (Bộ Thương mại, 2004). Gần đây, nhiều lo ngại được dấy lên xung quanh vấn đề Việt Nam trở thành thành viên của WTO và nhiều hiệp định thương mại quốc tế khác. Cụ thể, Việt Nam sẽ phải dỡ bỏ hàng rào thuế quan nhập khẩu cho các sản phẩm nông nghiệp để tăng tính cạnh tranh cho các sản phẩm nông nghiệp trong nước. Là thành viên của các hiệp định thương mại cũng đồng nghĩa với việc Việt Nam phải tăng cường đầu tư nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp, bổ sung kiến thức cho nông dân do tỷ lệ lao động nông nghiệp có tay nghề cao còn thấp, chỉ vào khoảng 15% (Universite de Montreal, 2008). Ngành nông nghiệp cũng cần nâng cao sản lượng và nâng cấp thiết bị xử lý để cải thiện chất lượng sản phẩm. Ngoài ra, ngành nông nghiệp Việt Nam cần tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm để bảo vệ thị trường nội địa và mở cửa cho xuất khẩu. Vì những lý do trên, Chính phủ đang hướng ngành nông

nghiệp Việt Nam từ tập trung về lượng sang phát triển về chất lượng, về khả năng cung cấp và tính bền vững (Universite de Montreal, 2008). Chính vì vậy, chỉ dẫn địa lý được coi là một công cụ chính sách trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

3. Nghiên cứu trường hợp chè Mộc Châu Shan Tuyết và vải thiều Lục Ngạn

3.1. Chè Mộc Châu Shan Tuyết

Chè Mộc Châu Shan Tuyết là một trong những sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đầu tiên tại Việt Nam. Đây là loại chè được trồng tại cao nguyên tây bắc của tỉnh Sơn La, ở độ cao 1050 m so với mực nước biển, với nhiệt độ hàng năm vào khoảng 18,5^{o} C. Chè Shan Tuyết lần đầu tiên được thu hoạch và phổ biến trên diện rộng tại các đồn điền chè Mộc Châu trong giai đoạn 1958 – 1965. Thông tin chi tiết về chè Shan Tuyết Mộc Châu được giới thiệu trong Bảng 2.

Bảng 2: Đặc điểm chung của chè Shan Tuyết Mộc Châu

Loại sản phẩm	**Chè**
Đặc điểm chủ yếu	Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý Mộc Châu bao gồm chè đen, chè xanh chế biến theo quy trình Bao chung và chè xanh chế biến theo quy trình Sao suốt với chất lượng đặc thù: ***Về cảm quan:*** + *Chè đen:* Màu đen hơi nâu, có nhiều tuyết trắng hơi ngả vàng, hương thơm mạnh đặc trưng, vị đậm dịu hài hòa, rõ hậu ngọt. + *Chè xanh chế biến theo quy trình Bao chung:*Màu xanh đen, nhiều tuyết trắng, vị thơm đặc trưng, không chát xít và rõ hậu ngọt. + *Chè xanh chế biến theo quy trình Sao suốt:* Màu xanh hơi xám bạc, vị chát dịu, rõ hậu ngọt, nước pha có màu xanh sáng. ***Về chất lượng:*** - *Chè đen:* Theo tiêu chuẩn TCVN 1454-1993 - *Chè xanh:* + Tanin (%): Thấp nhất: 25,56; Cao nhất: 30,69 + Chất hòa tan (%): Thấp nhất: 40,47; Cao nhất: 45,02 + Axit amin (%): Thấp nhất: 2,22; Cao nhất: 2,64

	+ Đạm tổng số (%): Thấp nhất: 3,92; Cao nhất: 4,68 + Cafein (%): Thấp nhất: 2,13; Cao nhất: 2,78 + Catechin tổng số (mg/g): Thấp nhất: 122,3; Cao nhất: 146,0 + Đường khử (%): Thấp nhất: 2,40; Cao nhất: 3,15 + Tro (%): Thấp nhất: 5,21; Cao nhất: 6,56 + Tạp chất: Không có
Quy trình chế biến	Tùy thuộc vào loại chè mong muốn, quy trình chế biến chè như sau: - *Quy trình chế biến chè đen bao gồm các công đoạn:* Chuẩn bị nguyên liệu (búp chè tươi 1 tôm 2 - 3 lá non), bảo quản và để búp chè héo tự nhiên, làm héo búp chè bằng máy héo, vò ủ men, sấy bán thành phẩm khô, phân loại, kiểm tra chất lượng, đóng gói, nhập kho và xuất xưởng; - *Quy trình chế biến chè xanh Bao chung bao gồm các công đoạn:* Chuẩn bị nguyên liệu (búp chè tươi 1 tôm 2 lá non), làm héo búp chè, diệt men, vò và đánh tơi 2 lần, sấy lần 1, ủ san ẩm, sấy lần 2, xanh sơ chế (chè xanh đã sơ chế), phân loại, kiểm tra chất lượng, đóng gói, nhập kho và xuất xưởng; - *Quy trình chế biến chè xanh Sao suốt bao gồm các công đoạn:* Chuẩn bị nguyên liệu (búp chè tươi 1 tôm 2 lá non), bảo quản búp chè, diệt men, vò kỹ, sấy khô, sao lăn, chè sơ chế, phân loại, kiểm tra chất lượng, đóng gói, nhập kho và xuất xưởng.
Cơ quan thẩm quyền	Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam
Thời gian đăng ký	09/08/2010
Khu vực địa lý	Khu vực sản xuất chè Mộc Châu bao gồm 17 xã/thị trấn thuộc huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La: xã Vân Hồ, xã Suối Bàng, xã Quy Hướng, xã Lóng Sập, xã Chiềng Sơn, xã Chiềng Khoa, xã Mường Sang, xã Tân Lập, xã Tô Múa, xã Chiềng Yên, xã Đông Sang, xã Chiềng Khừa, xã Phiêng Luông, xã Chiềng Hắc, xã Lóng Luông, thị trấn Mộc Châu,

	thị trấn Nông trường Mộc Châu.
Mối quan hệ giữa sản phẩm và khu vực địa lý	Shan Tuyết là loại chè đặc trưng ở Mộc Châu, có hương vị riêng biệt chịu ảnh hưởng của khí hậu, đất đai và các điều kiện địa lý, rất khác biệt so với các loại chè sản xuất từ nơi khác.
Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La

Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam, 2010

Ngày 09 tháng 08 năm 2010, Cục Sở hữu trí tuệ ra Quyết định số 1519/QĐ-SHTT về việc cấp giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý số 00002 cho chỉ dẫn địa lý Mộc Châu với sản phẩm Chè Shan Tuyết và được Bộ Khoa học và Công nghệ đăng bạ xuất xứ, ghi nhận tên gọi xuất xứ chè Shan Tuyết Mộc Châu là tài sản quốc gia và được bảo hộ trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Sau khi được Cục Sở hữu trí tuệ đăng bạ và cấp Bằng bảo hộ độc quyền chỉ dẫn địa lý trong nước, sản phẩm chè Shan Tuyết Mộc Châu đã dần nâng cao giá trị sản phẩm. Sở Khoa học & Công nghệ tỉnh Sơn La đã hướng dẫn và hỗ trợ địa phương triển khai áp dụng mô hình quản lý, sử dụng và phát triển chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm chè Shan Tuyết Mộc Châu. Các địa phương đã thiết lập một số công cụ quản lý chỉ dẫn địa lý, xây dựng và chuẩn hóa quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc chè, đồng thời xây dựng và vận hành được quy chế kiểm soát chất lượng, sử dụng nhãn mác cho các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý chè Mộc Châu. Sau khi được bảo hộ chỉ dẫn địa lý, giá trị sản phẩm chè Mộc Châu được nâng lên rõ rệt. Giá thu mua chè búp tươi tăng từ 3.500 - 4.000 đồng/kg năm 2012 lên 6.000 - 6.500 đồng/kg năm 2015, giá bán của các sản phẩm có bao bì mang chỉ dẫn địa lý chè Mộc Châu trong năm 2015 đều cao hơn từ 1,7 – 2 lần so với sản phẩm cùng loại không có gắn chỉ dẫn địa lý (Báo Công thương, 2015).

Tuy vậy, công tác quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm chè Mộc Châu vẫn còn tồn tại nhiều bất cập. Nhận thức của người sản xuất chè trong vùng bảo hộ về lợi ích lâu dài của chỉ dẫn địa lý còn hạn chế, các đơn vị sản xuất chưa biết hợp tác chặt chẽ trong việc khai thác các giá trị do chỉ dẫn địa lý mang lại, việc kiểm soát chất lượng sản phẩm sau khi được bảo hộ chỉ dẫn địa lý còn chưa chặt chẽ. Để khắc phục những hạn chế này, các cấp chính quyền cần bổ sung và sửa đổi để hoàn thiện hệ thống văn bản kiểm soát chất lượng chỉ dẫn địa lý.

Việc sử dụng nhãn mác trong lưu thông sản phẩm chè Shan Tuyết Mộc Châu được bảo hộ chỉ dẫn địa lý mới chỉ thực hiện được ở quy mô nhỏ và dừng ở bước thí điểm đối với chè tiêu thụ tại thị trường nội địa. Nhìn trên phương diện xuất khẩu, chỉ dẫn địa lý chè Mộc Châu chưa được khai thác hiệu quả. Hơn 90% sản lượng chè Mộc Châu được xuất khẩu dưới dạng sản phẩm thô đóng bao to không nhãn mác, chủ yếu bán vào thị trường Pakistan và Aganistan để chuyển thành một thương hiệu khác rồi mới tiêu thụ (Thời báo Kinh doanh, 2015). Do chưa đăng ký được chỉ dẫn địa lý tại các quốc gia khác, nên chè Shan tuyết Mộc Châu chưa được dán tem nhãn về chỉ dẫn địa lý và chưa có thương hiệu đối với thị trường nước ngoài.

3.2. Vải thiều Lục Ngạn

Phần lớn vải thiều Việt Nam được trồng trên tại các tỉnh vùng núi phía bắc sông Hồng. Nghiên cứu này tập trung vào vải thiều có nguồn gốc tại Lục Ngạn, có diện tích 1.012 km^2 tại Bắc Giang (nằm cách Hà Nội khoảng 80 km về phía đông bắc). Đây được coi là trung tâm vải thiều của Việt Nam. Khu vực này là nơi cư trú của khoảng 173.000 người với khoảng 31.000 hộ gia đình. Trong số các dân tộc đang sinh sống tại Lục Ngạn, người Kinh chiếm đa số và là những người trồng vải thiều chủ yếu. Với lượng mưa hàng năm vào khoảng 1800 – 2000 mm và nhiệt độ trung bình dao động trong khoảng 18 – 23^oC, cũng như không chịu ảnh hưởng của bão, Lục Ngạn rất thích hợp cho việc trồng vải thiều. Phần lớn đất nông nghiệp ở Lục Ngạn không phù hợp để trồng lúa mà để trồng cây ăn quả. Bảng 3 cung cấp các thông tin chi tiết về vải thiều Lục Ngạn.

Bảng 3: Vải thiều Lục Ngạn

Loại sản phẩm	Quả
Thời gian đăng ký	25/06/2008
Khu vực địa lý	Vải thiều chủ yếu được trồng tại các xã và thị trấn sau thuộc huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang: Thị trấn Chũ và các xã Đồng Cốc, Biên Sơn, Biển Động, Giáp Sơn, Hồng Giang, Kiên Lao, Kiên Thành, Mỹ An, Nam Dương, Nghĩa Hồ, Phì Điền, Phượng Sơn, Quý Sơn, Tân Hoa, Tân Lập, Tân Mộc, Tân Quang, Thanh Hải và Trù Hựu.
Cơ quan thẩm quyền	Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam
Tổ chức quản lý chỉ	Sở Khoa học và Công nghệ Bắc Giang

dẫn địa lý	
Đặc điểm chủ yếu	Vải thiều Lục Ngạn có trọng lượng khoảng 20,5 – 24,2 gram/quả, chiều rộng khoảng 3,25 – 3,58 cm, và dài khoảng 3,16 –3,46 cm. Khi chín vỏ mỏng, cùi dày.
Trồng trọt và thu hoạch	Vải thiều được trồng tốt nhất vào mùa xuân trong khoảng thời gian tháng 2 đến tháng 3 hàng năm. Các cây được trồng trong không gian 5 x 5m, hoặc mật độ 280 – 350 cây/ha. Cây được trồng trong các hố sâu, lẫn đất và cát.
Mối quan hệ giữa sản phẩm và khu vực địa lý	Khí hậu và đất đai có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng và nét riêng biệt của vải thiều Lục Ngạn. Các chất dinh dưỡng vi lượng có vai trò rất quan trọng trong việc tạo nên chất lượng cho quả vải, ví dụ canxi giúp gia tăng trọng lượng và cùi của quả. Các chất dinh dưỡng vi lượng có trong đất đỏ bazan bao gồm canxi, sắt, kẽm, bo và molybden. Thông thường đất được xới sau khi thu hoạch.

Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam, 2016

Chính quyền địa phương Bắc Giang đã xác định chỉ dẫn địa lý có vai trò pháp lý quan trọng và lâu dài trong việc cải tiến sản xuất, tích lũy giá trị và phát triển thương hiệu cho vải thiều Lục Ngạn. Lãnh đạo tỉnh cũng nhận thức rõ rằng việc chú trọng phát triển chỉ dẫn địa lý có vai trò chiến lược trong việc phối hợp đồng bộ tất cả các giai đoạn trong khâu sản xuất, từ gieo trồng và chăm bón, kỹ thuật chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh và bảo vệ sau thu hoạch. Năm 2004, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang đã phê duyệt dự án: "Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm đặc sản của tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2005 – 2010". Cũng trong năm đó, Sở Khoa học và Công nghệ Bắc Giang đã hỗ trợ Hội Làm vườn huyện Lục Ngạn trong việc phát triển nhãn hiệu tập thể "Vải thiều Lục Ngạn", sau đó đã được Cục Sở hữu Trí tuệ cấp giấy chứng nhận đăng ký bảo hộ số 62801 theo quyết định số 4930/QĐ-ĐK ngày 17/05/2005. Ngày 25/06/2008, vải thiều Lục Ngạn đã được Cục trưởng Cục Sở hữu Trí tuệ đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý số 00015. Thực tế cho thấy việc xây dựng chỉ dẫn địa lý cho vải thiều Lục Ngạn có giá trị rất to lớn cho khâu sản xuất và nâng cao thương hiệu sản phẩm. Thứ nhất, xây dựng chỉ dẫn địa lý có tác dụng khẳng định nguồn gốc sản phẩm, thể hiện được tính chất và đặc điểm chủ yếu của vải thiều Lục Ngạn và phân

biệt rõ với vải thiều trồng ở địa phương khác. Thứ hai, đây cũng là cơ hội góp phần thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác như công nghiệp chế biến và du lịch sinh thái.

Trong những năm qua, tỉnh Bắc Giang đã huy động các nguồn lực và thực hiện nhiều giải pháp nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, cũng như mở rộng thị trường tiêu thụ cho vải thiều. Nhiều kế hoạch hành động đã được thông qua, ví dụ như Công văn số 889-CV/TU ngày 16/09/2014 của Tỉnh ủy Bắc Giang hướng dẫn các cơ quan nhà nước, trực thuộc bộ và ban ngành phối hợp trong kế hoạch thúc đẩy xuất khẩu vải thiều Lục Ngạn sang thị trường Nhật Bản và Mỹ. Ủy ban Nhân dân tỉnh cũng ban hành Kế hoạch số 3110/KH-UBND ngày 28/10/2014 về việc thúc đẩy xuất khẩu vải thiều năm 2015 và định hướng các năm tiếp theo và Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 14/11/2014 của Ủy ban Nhân dân về việc thành lập Ban Chỉ đạo sản xuất nông nghiệp và hàng hóa xuất khẩu của tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2014 – 2016. Trồng vải thiều cũng tạo ra hàng ngàn việc làm, do đó hạn chế di dân nông thôn và đóng góp vào việc giữ gìn bản sắc, môi trường, cảnh quan và đa dạng sinh học nông thôn. Đối với huyện Lục Ngạn, kể từ khi vải thiều được đăng ký chỉ dẫn địa lý, doanh thu từ sản phẩm này đã tăng đáng kể mặc dù diện tích trồng trọt đang giảm dần. Năm 2007, doanh thu từ vải thiều đạt 500 triệu VND và tăng lên gấp 3 lần vào năm 2015, đạt 1,77 tỷ đồng. Cũng trong năm 2015, tổng doanh thu từ sản xuất vải thiều và các dịch vụ phụ trợ của tỉnh đạt 4,6 tỷ đồng, do vải thiều đã thâm nhập được vào nhiều thị trường có yêu cầu khắt khe như Mỹ, Úc, Anh, Pháp và Nhật.

4. Đề xuất chính sách

Trong mục này, nhóm tác giả sẽ đưa ra các khuyến nghị về mặt chính sách cho Chính phủ Việt Nam trong việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý và khuyến khích các nhà sản xuất trong nước có chiến lược riêng trong việc tận dụng các chỉ dẫn địa lý và nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

4.1. Củng cố cơ chế chính sách về chỉ dẫn địa lý

Từ việc phân tích các trường hợp nghiên cứu nêu trên, nhóm tác giả nhận thấy có sự khác biệt đáng kể trong việc quản lý chất lượng của các chỉ dẫn địa lý khác tại Việt Nam. Chính phủ Việt Nam tham gia khá chặt chẽ vào việc quản lý chất lượng của các sản phẩm đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Điều này có thể giải thích bởi ảnh hưởng quan trọng của chỉ dẫn địa lý đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung và các chính sách nông nghiệp nói riêng. Tuy nhiên, mục tiêu chính của việc sử dụng chỉ dẫn địa lý là nhằm tạo nên nét riêng biệt giữa các sản phẩm có nguồn gốc tại Việt Nam và các sản phẩm cạnh tranh khác, qua đó thúc đẩy khả năng xuất khẩu và đóng góp cho nền kinh tế và thực phẩm của Việt Nam. Chính phủ cần cung cấp các nguồn lực hỗ trợ cho địa phương

trong việc xây dựng các chỉ dẫn địa lý, ưu tiên hỗ trợ các dự án sản xuất sản phẩm nông nghiệp so với các dự án tạo ra giá trị thấp hơn tại tất cả các địa phương.

Theo nghiên cứu của Vu & Dao (2006), việc áp dụng chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn do hệ thống pháp luật chưa đầy đủ. Do đó, cần đẩy mạnh hơn nữa các chính sách quản lý chỉ dẫn địa lý để tăng cường chất lượng sản phẩm và tính cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế. Một giải pháp hữu ích thuộc về phía Chính phủ, theo đó áp dụng một cách nghiêm ngặt các quy chuẩn của WTO về quyền sở hữu trí tuệ. Luật Sở hữu Trí tuệ cần được thực thi đầy đủ để làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng cần xây dựng một hệ thống quản lý chỉ dẫn địa lý chung cho tất cả các sản phẩm dưới sự chỉ đạo của một cơ quan có thẩm quyền hoặc trao quyền quản lý cho các cơ quan đại diện của Nhà nước, các cơ quan bộ, ngành.

Chính phủ cần quy định rõ ràng các tài liệu cần chuẩn bị và các bước tiến hành khi đăng ký quyền đối với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, quy định các phương pháp chung, mô tả chất lượng, và quy trình sản xuất cụ thể do các cơ quan có thẩm quyền kiểm chứng (các tổ chức khoa học hoặc quản lý, trung ương hoặc địa phương). Chính phủ cũng cần xác định rõ quyền và trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền như Bộ, cơ quan quản lý thị trường, chính quyền địa phương… trong việc xây dựng chỉ dẫn địa lý. Tất cả các quy định về quy trình sản xuất truyền thống, hệ thống vận hành và mô tả đặc điểm sản phẩm và thị trường cần phải được chứng thực bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.2. Nâng cao hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý

Việt Nam cần ban hành các chính sách để hỗ trợ sự phát triển của các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý. Ngoài ra, Việt Nam cũng cần xây dựng các chiến lược quốc gia để bảo vệ và thương mại hóa các sản phẩm này cũng như nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh tại thị trường trong nước và trên thế giới.

Để xây dựng các chiến lược này, Chính phủ cần xây dựng các hệ thống kiểm soát trong nước và ngoài nước để tăng cường vai trò của nhà sản xuất như Hiệp hội các nhà sản xuất chè Mộc Châu cũng như Hiệp hội Tiêu dùng và Sản xuất Vải thiều Lục Ngạn. Ngoài ra, Chính phủ cũng cần siết chặt quản lý đối với quy trình chất lượng của các cơ quan sản xuất và chuỗi sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý. Để đạt được điều đó, cần tăng cường và nâng cao vai trò các Hiệp hội, và giảm vai trò của các cơ quan nhà nước địa phương, cũng như xác định rõ vai trò của Hiệp hội trong quản lý sản xuất và thương mại hóa sản phẩm.

Chính phủ cũng cần hỗ trợ về mặt chính sách để phát triển hệ thống nguyên liệu cho chuỗi sản xuất, xử lý, đóng gói và phân phối kín, qua đó nâng cao năng lực nhà sản xuất (Vu & Dao, 2006). Ngoài ra, hệ thống kiểm soát vệ sinh an toàn cho sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý cũng cần được chú trọng. Các hình thức quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm cần được áp dụng cho sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý như HACCP, GAP và cần chú trọng liên kết với các công ty quản lý chất lượng quốc tế để xây dựng hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm hiệu quả.

Thông qua các cơ quan nghiên cứu và đào tạo chính sách nông nghiệp, Chính phủ có thể góp phần nâng cao nhận thức về chỉ dẫn địa lý và lợi ích của chỉ dẫn địa lý đối với nhà sản xuất cùng các bên tham gia trong sản xuất để họ nhận thấy rõ trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ trong nâng cao chất lượng sản phẩm.

Kết luận

Bài viết phân tích mối quan hệ giữa bảo hộ chỉ dẫn địa lý và nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp ở Việt Nam, xét đến vai trò của chính sách công. Các nghiên cứu trước đây cho thấy Chính phủ Việt Nam đã đạt được nhiều bước tiến quan trọng trong bảo hộ và xây dựng chỉ dẫn địa lý. Tuy nhiên, các phân tích trong bài viết này cho thấy việc sử dụng chỉ dẫn địa lý như một công cụ chính sách nhằm thúc đẩy chất lượng sản phẩm nông nghiệp vẫn còn chưa đạt hiệu quả như mong muốn, cả ở cấp trung ương và địa phương. Nghiên cứu này cũng đề xuất một số khuyến nghị cho Chính phủ để tăng cường việc sử dụng chỉ dẫn địa lý như một công cụ chính sách để nâng cao chất lượng và quản lý chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Akerlof, G. A. (1970), “The market for ‘‘Lemons”: Quality uncertainty and the market mechanism”, *Quarterly Journal of Economics*, 84(3), 488–500.
2. Anania G. and R. Nisticò (2004), “Public Regulation as a Substitute for Trust in Quality Food Markets: What if the trust substitute cannot be fully trusted?”, *Journal of Institutional and Theoretical Economics* 160:681-701.
3. Anders, S., & Caswell, J. A. (2009), “The benefits and costs of proliferation of geographical labelling for developing countries”, *Estey Centre Journal of International Law and Trade Policy*, 10(1), 77–93.
4. Báo Công thương (2015), *Chè Shan Tuyết - Mộc Châu: Mở rộng chỉ dẫn địa lý*, truy cập ngày 13/12/2016, từ http://baocongthuong.com.vn/che-shan-tuyet-moc-chau-mo-rong-chi-dan-dia-ly.html.

5. Benerji, M. (2012), *Geographical indications*: *Which way should ASEAN go?. Boston College Intellectual Property & Technology Forum*, 1, 8, http://bciptf.org/wp-content/uploads/2012/06/Geographical_Indications.pdf.
6. Bie´nabe, E., & Marie-Vivien, D. (2015), *Institutionalizing geographical indications in southern countries: Lessons learned from Basmati and Rooibos. World Development*, http://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0305750X15000881.
7. Bramley, C., & Bie´nabe, E. (2012), "Developments and considerations around geographical indications in the developing world", *Queen Mary Journal of Intellectual Property*, 2(1), 14–37.
8. Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam (NOIP) (2016), *Bản đồ chỉ dẫn địa lý Việt Nam*, Link online: http://noip.gov.vn/web/noip/home/vn?proxyUrl=/NOIP/RESOURCE.NSF/vw. ResourceList/A0DC504F9D155F324725776D0026E5A0/$FILE/index_vn.html, truy cập ngày 13/12/2016.
9. Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam (NOIP) (2010), *Sửa đổi phạm vi bảo hộ chỉ dẫn địa lý "mộc châu" cho chè shan tuyết*, Link online: http://www.noip.gov.vn/web/noip/home/vn?proxyUrl=/noip/cms_vn.nsf/(agntDisplayContent)?OpenAgent&UNID=20D5EE269AAA7C0147257822002C0EAF, truy cập ngày 13/12/2016.
10. Durand, C., & Fournier, S. (2015), "Can Geographical Indications Modernize Indonesian and Vietnamese Agriculture? Analyzing the Role of National and Local Governments and Producers' Strategies", *World Development* (2015), http://dx.doi.org/10.1016/j.worlddev.2015.11.022.
11. ESCAP (2009), *Sustainable agriculture and food security in Asia and the pacific, economic and social commission for Asia and the pacific*, Bangkok: United Nations.
12. Galtier, F., Belletti, G., & Marescotti, A. (2013), "Factors constraining building effective and fair geographical indications for coffee: Insights from a Dominican case study", *Development Policy Review*, 31, 597–615.
13. Jena, P. R., & Grote, U. (2010), "Changing institutions to protect regional heritage: A case for geographical indications in the Indian agrifood sector", *Development Policy Review*, 28(2), 217–236.
14. Lê Thị Thu Hà (2010), *Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp dưới góc độ thương mại đối với chỉ dẫn địa lý của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ, Thư viện quốc gia Việt Nam. Link online:

http://luanan.nlv.gov.vn/luanan?a=d&d=TTcFabDNZjNy2010.1.34&e=-------vi-20--1--img-txIN-------, truy cập ngày 13/12/2016.

15. *Luật Sở Hữu Trí Tuệ* (2005), Link online, http://www.noip.gov.vn/noip/resource.nsf/vwResourceList/6A7273451828D79C472576720020482D/$FILE/Intelletual%20Property%20Law%20of%20Viet%20Nam%202005.pdf.
16. Thông tấn xã Việt Nam (2016), *Xây dựng chỉ dẫn địa lý "Mộc Châu" cho chè Shan tuyết*, Link: http://bnews.vn/xay-dung-chi-dan-dia-ly-moc-chau-cho-che-shan-tuyet/18045.html.
17. Thời báo Kinh Doanh (2015), *Chè Mộc Châu xuất khẩu không nhãn mác*, truy cập ngày 13/12/2016, từ http://thoibaokinhdoanh.vn/Thi-truong-17/Che-Moc-Chau-xuat-khau-khong-nhan-mac-19470.html.
18. Tran, C. T. (2014), *Overview of agricultural policies in Vietnam*.FFTC Agricultural Policy Platform (FFTC-AP), http://ap.fftc.agnet.org/ ap_db.php?id=195.
19. Universite de Montreal (2008), *Food Agricultural Products Quality Development and Control Project (FAPQDCP),* Retrieved from http://www.medvet.umontreal.ca/fapqdcp/files/FAPQDCP_Project%20Implementation%20Plan.pdf.
20. Vittori, M. (2010), "The international debate on geographical indications (GIs): The point of view of the global coalition of GI producers", *Journal of World Intellectual Property*, 13(2), 304–314.
21. Vu, T. B., & Dao, D. H. (2006), *Geographical indication and appellation of origin in Vietnam: Reality, policy, and perspective. Hanoi: Institute of Policy and Strategy for Agricultural and Rural Development.*
22. World Trade Organisation (WTO) (1994), *Agreement on Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights* (TRIPS Agreement)
23. Zhao, X., Finlay, D., & Kneafsey, M. (2014), "The effectiveness of contemporary geographical indications (GIs) schemes in enhancing the quality of Chinese agrifoods – Experiences from the field", *Journal of Rural Studies*, 36, 77–86.